

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.873.444.136	51.342.439.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.585.411.757	9.385.185.573
1. Tiền	111		2.585.411.757	871.238.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	8.513.947.053
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.425.659.462	23.269.181.201
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	48.967.365.321	22.885.197.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		361.551.700	104.190.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	96.742.441	279.794.198
IV. Hàng tồn kho	140		15.862.372.917	18.688.072.310
1. Hàng tồn kho	141	V.4	15.862.372.917	18.688.072.310
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.216.976.021	251.190.332.357
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	216.200.544.778	242.161.614.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221		216.200.544.778	242.161.614.365
- Nguyên giá	222		452.712.829.382	453.252.656.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(236.512.284.604)	(211.091.042.173)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.016.431.243	9.028.717.992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	10.016.431.243	9.028.717.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		315.090.420.157	302.532.771.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		184.884.592.728	192.157.628.579
I. Nợ ngắn hạn	310		184.884.592.728	152.284.983.184
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	74.377.292.875	74.249.347.576
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	34.129.380.231	34.191.774.057
3. Phải trả người lao động	314		2.180.471.868	1.520.111.332
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	178.399.946	264.267.033
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	375.973.091	2.186.837.790
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	73.643.074.717	39.872.645.396
II. Nợ dài hạn	330		-	39.872.645.395
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	-	39.872.645.395
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.205.827.429	110.375.142.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	130.205.827.429	110.375.142.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.794.172.571)	(49.624.857.138)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(49.624.857.138)	(50.287.403.450)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		19.830.684.567	662.546.312
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		315.090.420.157	302.532.771.441

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đào Văn Thanh

Nguyễn Như Khuê

Nguyễn Hoàng Giang

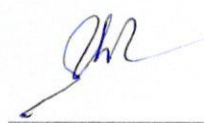
Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	95.449.284.537	115.887.598.126	287.131.362.686	277.558.335.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		95.449.284.537	115.887.598.126	287.131.362.686	277.558.335.955
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	84.564.663.989	104.548.013.857	257.824.877.037	262.190.596.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.884.620.548	11.339.584.269	29.306.485.649	15.367.739.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	169.682.262	12.387.565	316.342.095	1.188.453.333
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.144.917.826	1.398.597.596	3.877.273.997	8.667.001.953
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.144.917.826</i>	<i>1.398.597.596</i>	<i>3.877.273.997</i>	<i>8.667.001.953</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	219.077.464	304.484.589	2.417.921.173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.559.115.833	1.796.663.229	6.550.485.678	6.833.271.043
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.350.269.151	7.937.633.545	18.890.583.480	(1.362.001.605)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.228.280.663	541.208.310	5.510.574.303	2.064.600.360
12. Chi phí khác	32	VI.6	951.668.944	40.052.148	1.249.223.726	40.052.443
13. Lợi nhuận khác	40		3.276.611.719	501.156.162	4.261.350.577	2.024.547.917
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.626.880.870	8.438.789.707	23.151.934.057	662.546.312
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.321.249.490	-	3.321.249.490	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.305.631.380	8.438.789.707	19.830.684.567	662.546.312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	457	527	1.239	41
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	457	527	1.239	41

Người lập biểu



Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Như Khuê



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			23.151.934.057	662.546.312
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.800.245.131	26.906.814.365
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.038.275.204)	(1.188.453.333)
- Chi phí lãi vay	06		3.877.273.997	8.667.001.953
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.791.177.981	35.047.909.297
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.074.347.861)	42.415.018.326
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.825.699.393	3.351.296.028
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.882.707.724)	3.630.410.118
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(987.713.251)	1.169.668.045
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.963.141.084)	(9.354.121.928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.000.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.708.967.454	76.260.179.886
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(444.800.400)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.721.933.109	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316.342.095	1.188.453.333
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		2.593.474.804	1.188.453.333

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		185.040.790.645	191.386.772.535
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(191.143.006.719)	(319.216.469.027)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.102.216.074)	(127.829.696.492)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		14.200.226.184	(50.381.063.273)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.385.185.573	59.766.248.846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		23.585.411.757	9.385.185.573

Người lập biểu



Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Như Khuê



Giám đốc

Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 9 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 01 ngày 26 tháng 4 năm 2013, thay đổi lần 02 ngày 04 tháng 07 năm 2018, thay đổi lần 3 ngày 13 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu vang; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị khác phục vụ ngành bia, rượu, nước giải khát; khách sạn; nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán ;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	141.281.329	180.707.107
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.444.130.428	690.531.413
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	8.513.947.053
Cộng	23.585.411.757	9.385.185.573

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	48.967.365.321	22.885.197.003
Phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	48.967.365.321	22.885.197.003
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	48.967.365.321	22.885.197.003
Cộng	48.967.365.321	22.885.197.003

3. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	88.870.000	279.211.500
Phải thu khác	7.872.441	582.698
Cộng	96.742.441	279.794.198

4. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.962.021.053	6.500.833.027
Công cụ, dụng cụ	3.921.634.349	4.662.612.369
Chi phí sản xuất kinh doanh	5.616.011.666	4.869.485.259
Thành phẩm	362.705.849	2.655.141.655
Cộng	15.862.372.917	18.688.072.310

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.514.217.659	365.209.796.242	3.498.642.637	30.000.000	453.252.656.538
Số tăng trong kỳ	-	1.720.818.000	-	-	1.720.818.000
Số giảm trong kỳ	87.546.000	1.657.303.701	515.795.455	-	2.260.645.156
Số dư cuối kỳ	84.426.671.659	365.273.310.541	2.982.847.182	30.000.000	452.712.829.382
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.114.466.029	189.301.462.979	2.666.863.165	8.250.000	211.091.042.173
Số tăng trong kỳ	2.622.362.143	23.856.398.530	318.484.458	3.000.000	26.800.245.131
Số giảm trong kỳ	18.603.525	987.880.223	372.518.952	-	1.379.002.700
Số dư cuối kỳ	21.718.224.647	212.169.981.286	2.612.828.671	11.250.000	236.512.284.604
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	65.399.751.630	175.908.333.263	831.779.472	21.750.000	242.161.614.365
Tại ngày cuối kỳ	62.708.447.012	153.103.329.255	370.018.511	18.750.000	216.200.544.778

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, sửa chữa	5.594.401.721	4.490.573.914
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	4.422.029.522	4.538.144.078
Cộng	10.016.431.243	9.028.717.992

8. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty CP xây dựng Và cơ khí Đông A	485.967.000	485.967.000	-	-
Công ty Khí Công nghiệp Việt Nam	791.235.500	791.235.500	1.801.527.800	1.801.527.800
Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	362.099.190	362.099.190	787.125.674	787.125.674
Công ty TNHH Nội Hoi CN Việt Nam	1.598.107.500	1.598.107.500	793.800.000	793.800.000
Công ty TNHH SX TM và DV Đại Nam	655.000.000	655.000.000	57.000.000	57.000.000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	66.472.623.453	66.472.623.453	64.462.812.503	64.462.812.503
Phải trả các đối tượng khác	4.012.260.232	4.012.260.232	6.347.081.599	6.347.081.599
Cộng	74.377.292.875	74.377.292.875	74.249.347.576	74.249.347.576
b. Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	66.472.623.453		64.462.812.503	

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019
	VND			VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.389.763.327	31.637.353.769	32.514.998.019	3.512.119.077
Thuế tiêu thụ đặc biệt	29.785.506.730	237.475.865.466	238.966.424.562	28.294.947.634
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	3.321.249.490	1.000.000.000	2.321.249.490
Thuế thu nhập cá nhân	16.504.000	38.915.949	54.355.919	1.064.030
Thuế đất, tiền thuê đất	-	448.450.000	448.450.000	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	34.191.774.057	272.924.834.674	272.987.228.500	34.129.380.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính : VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong kỳ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			Tăng	Giảm			
a. Ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- CN Sở giao dịch (*)	73.643.074.717	73.643.074.717	224.913.436.039	191.143.006.718	39.872.645.396	39.872.645.396	
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	33.770.429.323	33.770.429.323	185.040.790.645	151.270.361.322	-	-	
	39.872.645.394	39.872.645.394	39.872.645.394	39.872.645.396	39.872.645.396	39.872.645.396	
b. Dài hạn							
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (**)	-	-	-	39.872.645.396	39.872.645.395	39.872.645.395	
	-	-	-	-	39.872.645.395	39.872.645.395	

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 090719/VIB – HBCHP ngày 09/07/2019. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Không có Tài sản đảm bảo cho khoản vay.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số BFL/15-22 ngày 06/05/2015. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay là để tài trợ phân vốn đã vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long cho dự án đầu tư xây dựng nhà máy. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng, máy móc thiết bị và sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bía Rượu Nước Giải Khát Hà Nội. Tổng số dư nợ vay dài hạn là 39.872.645.394 VND trong đó 39.872.645.394 VND được phân loại là nợ dài hạn đến hạn trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	178.399.946	264.267.033
Cộng	178.399.946	264.267.033

12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tạm tính	-	-
Cộng	-	-

13. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	6.443.580	7.371.060
Phải trả khác	369.529.511	2.179.466.730
Cộng	375.973.091	2.186.837.790

14. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(50.287.403.450)	109.712.596.550
Lãi trong năm trước		662.546.312	662.546.312
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	(49.624.857.138)	110.375.142.862
Lãi trong kỳ này		19.830.684.567	19.830.684.567
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	(29.794.172.571)	130.205.827.429

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các đối tượng khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	160.000.000.000	100	160.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000

d Cổ phiếu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
a. Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	95.449.284.537	115.887.598.126	287.131.362.686	277.558.335.955
Cộng	95.449.284.537	115.887.598.126	287.131.362.686	277.558.335.955
b. Doanh thu với các bên liên quan				
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	95.448.433.628	115.079.380.278	286.966.421.922	270.346.558.466
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu chưa thuế VAT	174.358.710.280	201.130.696.952	524.275.069.610	489.487.115.670
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	78.910.276.652	86.051.316.674	237.308.647.688	219.140.557.204

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	84.564.663.989	104.548.013.857	257.824.877.037	262.190.596.724
Cộng	84.564.663.989	104.548.013.857	257.824.877.037	262.190.596.724

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.682.262	12.387.565	316.342.095	1.188.453.333
Cộng	169.682.262	12.387.565	316.342.095	1.188.453.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền vay	1.144.917.826	1.398.597.596	3.877.273.997	8.667.001.953
Cộng	1.144.917.826	1.398.597.596	3.877.273.997	8.667.001.953

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công, bảo hiểm	-	96.539.851	73.813.304	372.005.306
Chi phí công cụ, vỏ keg	-	984.849	984.849	1.073.743.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	30.842.634	30.842.634	123.370.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	12.979.527	4.047.656	145.897.279
Chi phí khác	-	77.730.603	194.796.146	702.904.412
Cộng	-	219.077.464	304.484.589	2.417.921.173
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công, bảo hiểm	1.143.349.632	1.070.983.942	2.900.097.785	3.889.915.308
Chi phí nguyên liệu, công cụ	67.800.494	30.633.223	150.263.156	150.796.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.013.209	96.756.378	456.967.611	389.554.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.565.269	189.673.859	1.008.909.006	810.169.441
Chi phí khác	942.387.229	408.615.827	2.034.248.120	1.592.835.080
Cộng	2.559.115.833	1.796.663.229	6.550.485.678	6.833.271.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
a. Thu nhập khác				
Thu nhập bán bã bia	193.558.560	390.960.000	934.278.560	1.507.282.240
Thu nhập cho thuê kho	125.179.640	125.179.640	500.718.545	500.718.545
Thu nhập từ thanh lý TSCE, CCDC	3.699.215.565	25.068.670	3.699.215.565	
Thu nhập khác	270.326.898		376.361.633	56.599.575
Cộng	4.228.280.663	541.208.310	5.510.574.303	2.064.600.360
b. Chi phí khác				
Chi phí phạt vi phạm	26.488	40.052.148	271.941.270	40.052.443
Chi phí khác	951.642.456	-	977.282.456	-
Cộng	951.668.944	40.052.148	1.249.223.726	40.052.443

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.260.419.761	62.119.995.980	206.195.469.328	212.668.488.539
Chi phí nhân công	4.318.280.274	3.108.120.241	10.071.586.329	10.335.151.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.648.198.993	6.726.071.313	26.800.245.131	26.906.814.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.065.874.986	2.716.409.568	16.017.043.389	11.935.909.906
Chi phí khác	1.692.210.019	1.347.451.026	4.049.593.728	4.842.745.119
Cộng	86.984.984.033	76.108.048.128	263.133.937.905	266.689.109.627

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.151.934.057	662.546.312
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	450.021.270	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lỗi năm trước chuyển sang	(6.995.707.877)	(662.546.312)
Tổng lợi nhuận tính thuế	16.606.247.450	16.000.000
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20 %	20 %
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.321.249.490	-

9. Lãi trên cổ phiếu

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	7.305.631.380	8.438.789.707	19.830.684.567	662.546.312
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	7.305.631.380	8.438.789.707	19.830.684.567	662.546.312
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Lãi trên cổ phiếu				
- Lãi cơ bản	437	527	1.239	41
- Lãi suy giảm	437	527	1.239	41

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác chưa gồm VAT với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua vật tư Mua phụ kiện chuyên đổi nắp lon Thuê dây chuyền chiết lon Chi phí thay đổi phụ kiện nắp lon	178.748.693.263 - 2.067.000.000 80.672.000 -
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho	500.718.545

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	184.884.592.728	-	184.884.592.728
Các khoản vay	73.643.074.717	-	73.643.074.717
Phải trả người bán	74.377.292.875	-	74.377.292.875
Chi phí phải trả	178.399.946	-	178.399.946
Phải trả khác	36.685.825.190	-	36.685.825.190
Số đầu năm	152.284.983.184	39.872.645.395	192.157.628.579
Các khoản vay	39.872.645.396	39.872.645.395	79.745.290.791
Phải trả người bán	74.249.347.576	-	74.249.347.576
Chi phí phải trả	264.267.033	-	264.267.033
Phải trả khác	37.898.723.179	-	37.898.723.179

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	23.585.411.757	-	9.385.185.573	-
Phải thu khách hàng	48.967.365.321	-	22.885.197.003	-
Trả trước người bán	361.551.700	-	104.190.000	-
Phải thu khác	96.742.441	-	279.794.198	-
Cộng	73.011.071.219	-	32.654.366.774	-

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
Các khoản vay	73.643.074.717	79.745.290.791
Phải trả người bán	74.377.292.875	74.249.347.576
Chi phí phải trả	178.399.946	264.267.033
Phải trả khác	36.685.825.190	37.898.723.179
Cộng	184.884.592.728	192.157.628.579

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.


4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính quý 4/2018.

Người lập biểu



Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Như Khuê

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2020